

Số: 8527/QĐ-UBND

Phú Quốc, ngày 03 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai số liệu điều chỉnh dự toán chi ngân sách
đặc khu Phú Quốc năm 2026 (lần 02)**

ỦY BAN NHÂN DÂN ĐẶC KHU PHÚ QUỐC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025; Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;

Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc điều chỉnh, bổ sung và giao kế hoạch đầu tư công năm 2026 (đợt 3) nguồn vốn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân đặc khu Phân bổ ngân sách địa phương năm 2026.

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân đặc khu Phú Quốc Phê duyệt điều chỉnh dự toán chi ngân sách đặc khu năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 9107/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 9108/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân đặc khu về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách đặc khu Phú Quốc năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 8179/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân đặc khu về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách đặc khu Phú Quốc năm 2026 (lần 02);

Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu điều chỉnh dự toán chi ngân sách đặc khu năm 2026 (lần 2).

(Chi tiết theo các phụ lục kèm theo quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận :

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Đảng ủy đặc khu;
- HĐND đặc khu;
- CT và PCT. UBND đặc khu;
- Các phòng, ban thuộc UBND đặc khu;
- Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – An Giang;
- Tòa án nhân dân Khu vực 2 – An Giang;
- Công thông tin điện tử đặc khu;
- Cơ quan các đoàn thể đặc khu;
- LĐVP + đ/c Thật;
- Lưu: VT, PTCKH, lnxuan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ngô Minh Trí

PHỤ LỤC
CÔNG KHAI SỐ LIỆU DỰ TOÁN CHI ĐIỀU CHỈNH NĂM 2026 CỦA ĐẶC KHU PHÚ QUỐC THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Quyết định số: **8527**/QĐ-UBND ngày **09** tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN TRÌNH HỌND GIAO ĐẦU 2026	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH	DỰ TOÁN TRÌNH ĐIỀU CHỈNH LẦN 2	CHÊNH LỆCH	
					TƯƠNG ĐỐI (%)	TUYỆT ĐỐI
1	2	3	4	5	6	7
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	5.725.010.700.000	6.849.873.396.177	8.675.485.539.840	126,65	1.825.612.143.663
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+II+III)	5.725.010.700.000	6.849.873.396.177	8.675.485.539.840	126,65	1.825.612.143.663
I	Chi đầu tư phát triển	4.841.500.000.000	5.183.906.578.370	7.088.265.578.370	136,74	1.904.359.000.000
1	Ngân sách tỉnh giao kế hoạch vốn năm 2026	4.841.500.000.000	4.270.121.000.000	6.174.480.000.000	144,60	1.904.359.000.000
1.1	Vốn sở xố kiến thiết	4.500.000.000	4.500.000.000	235.500.000.000	5.233,33	231.000.000.000
1.2	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000	100,00	-
1.3	Nguồn vốn ngân sách trung ương			819.253.000.000		819.253.000.000
1.4	Vốn ngân sách tỉnh bổ sung từ nguồn thu từ đất	4.648.000.000.000	4.076.621.000.000	4.930.727.000.000	120,95	854.106.000.000
	<i>Trong đó: Các dự án khẩn cấp APEC năm 2027</i>		<i>3.943.621.000.000</i>	<i>4.880.727.000.000</i>	<i>123,76</i>	<i>937.106.000.000</i>
1.5	Nguồn tiền sử dụng đất từ nguồn thu điều tiết theo dự toán	178.500.000.000	178.500.000.000	178.500.000.000	100,00	-
2	Kế hoạch vốn năm 2025 chuyển nguồn và chuyển tiếp sang		913.785.578.370	913.785.578.370	100,00	-
2.1	Nguồn vốn đầu tư tập trung		44.136.846.975	44.136.846.975	100,00	-
2.2	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi ngân sách tỉnh		524.038.813.701	524.038.813.701	100,00	-
2.3	Nguồn thu tiền sử dụng đất 40%		150.969.222.409	150.969.222.409	100,00	-
2.4	Nguồn thu tiền sử dụng đất 60%		64.525.391.986	64.525.391.986	100,00	-
2.5	Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		855.097.225	855.097.225	100,00	-

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN TRÌNH HĐND GIAO ĐẦU 2026	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH	DỰ TOÁN TRÌNH ĐIỀU CHỈNH LẦN 2	CHÊNH LỆCH	
					TƯƠNG ĐỐI (%)	TUYỆT ĐỐI
2.6	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi ngân sách đặc khu chuyển nguồn tạm ứng và dự toán chuyển sang		129.260.206.074	129.260.206.074	100,00	-
II	Chi thường xuyên	863.174.700.000	1.645.630.817.807	1.536.379.961.470	93,36	(109.250.856.337)
	<i>Trong đó chi cải cách tiền lương</i>	<i>169.208.623.835</i>	<i>199.456.857.038</i>	<i>199.456.857.038</i>	100,00	0
1	Chi Sự nghiệp Kinh tế	101.430.000.000	634.053.733.821	578.802.877.484	91,29	(55.250.856.337)
2	Chi Sự nghiệp Môi trường	160.000.000.000	191.438.111.268	181.438.111.268	94,78	(10.000.000.000)
3	Chi Khoa học Công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		2.000.000.000	2.000.000.000	100,00	-
4	Chi Sự nghiệp giáo dục - Đào tạo	414.375.884.520	454.159.736.116	449.159.736.116	98,90	(5.000.000.000)
5	Chi sự nghiệp y tế		40.000.000.000	40.000.000.000	100,00	-
6	Chi quản lý hành chính	112.847.303.132	182.052.034.824	162.052.034.824	89,01	(20.000.000.000)
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	9.489.218.487	23.976.486.148	21.976.486.148	91,66	(2.000.000.000)
8	Chi sự nghiệp phát thanh	1.000.000.000	1.500.000.000	2.500.000.000	166,67	1.000.000.000
9	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	702.000.000	1.702.000.000	1.702.000.000	100,00	-
10	Chi đảm bảo xã hội	27.121.496.832	63.387.758.601	58.387.758.601	92,11	(5.000.000.000)
11	Chi hoạt động quốc phòng	15.253.232.612	25.253.232.612	21.253.232.612	84,16	(4.000.000.000)
12	Chi hoạt động an ninh trật tự, an toàn xã hội	8.547.840.000	8.700.000.000	4.700.000.000	54,02	(4.000.000.000)
13	Chi khác	12.407.724.417	17.407.724.417	12.407.724.417	71,28	(5.000.000.000)
III	Dự phòng	20.336.000.000	20.336.000.000	50.840.000.000	250,00	30.504.000.000